



yì rén
邑人

noun · people of a town

Example Sentences

yì rén huān yíng xīn lái de guān yuán
邑人欢迎新来的官员。

The townspeople welcomed the new official.

gǔ shí yì rén cháng jù jí zài guǎng chǎng shàng
古时邑人常聚集在广场上。

In ancient times, townspeople often gathered in the square.

yì rén gòng tóng xiū jiàn le zhè zuò qiáo liáng
邑人共同修建了这座桥梁。

The people of the town jointly built this bridge.

Trace each character, then write the word on your own.

邑	邑	邑	邑	邑	邑	邑	邑	邑	邑
人	人	人	人	人					